TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1684/2025/DS-ST
Ngày: 05-12-2025
V/v Tranh chấp về đòi lại tài sản là di sản thừa kế và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huyền Tôn Nữ Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mây
2. Bà Đào Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lê, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp về đòi lại tài sản là di sản thừa kế và chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3048/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 930/2025/Q ĐST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4224/2025/QĐST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Cẩm V ngày 20/3/1959

Căn cước công dân số 079059002497 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 14/6/2022.

Thường trú: 12 N, Phường D, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 321/5 V, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị Thu T ngày 11/9/1981

Căn cước công dân số 082181001316 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 28/4/2023.

Thường trú: 280/4 đường HT13, Khu phố G, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

(Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trịnh Thị C ngày 28/10/1945

Thường trú: 270/90, P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Trịnh Thị H ngày 25/10/1960

Thường trú: 270/90, P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Trịnh Thị T1 T1sinh ngày 09/10/1965

Thường trú: 9 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Trịnh Minh D ngày 27/12/1966

Thường trú: 9 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Trịnh Minh P ngày 11/7/1961

Thường trú: 9 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Trịnh Thị T1 H1sinh năm: 16/8/1968

Thường trú: 9 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà: Trịnh Thị C1, Trịnh Thị H1, Trịnh Thị Thanh T2, Trịnh Minh D1, Trịnh Minh P1 và Trịnh Thị T1 H1 là ông Trịnh Cẩm V ngày 20/3/1959; căn cước công dân số 079059002497 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 14/6/2022; thường trú: 12 N, Phường D, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 321/5 V, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền lập tại Văn phòng C2số công chứng 014642, quyển số 12/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2023)

(Có đơn xin vắng mặt)

- Bà Trịnh Thị T2sinh ngày 13/8/1951

Thường trú: 270/90, P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có đơn xin vắng mặt)

- Ông Trịnh Minh H2 năm 1963

Thường trú: 2 P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 12 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày như sau:

Ông Trịnh Minh X năm 1922, chết ngày 27/7/2003 và bà Nguyễn Thị T3 năm 1926, chết ngày 20/5/1996 là cha mẹ của nguyên đơn – ông Trịnh Cẩm V1 Xvà bà T3có 12 người con gồm: Bà Trịnh Thị C năm 1945; bà Trịnh Thị T4 năm 1951; bà Trịnh Thị H năm 1960; ông Trịnh Cẩm V năm 1959; bà Trịnh Thị T1 T1sinh năm 1965; ông Trịnh Minh D năm 1966; bà Trịnh Thị T1 H1sinh năm 1968; ông Trịnh Văn T5 năm 1948, chết ngày 27/01/2008; ông Trịnh Quang L năm 1954, chết ngày 04/02/2020; ông Trịnh Minh T6 năm 1956, chết ngày 13/12/1974; ông Trịnh Minh Đ năm 1959, chết ngày 20/7/2023; bà Trịnh Thị H3 năm 1963, chết ngày 30/4/1992. Ngoài ra, ông Trịnh Minh X năm 1922, chết ngày 27/7/2003 và bà Nguyễn Thị C2 năm 1930, chết ngày 27/5/2000 có 02 người con gồm: Ông Trịnh Minh P năm 1960; ông Trịnh Minh H2 năm 1963.

Ông Trịnh Minh Đ1 còn sống có góp 1.000.000.000 đồng với cháu ruột là bà Trịnh Thị Thu T7– bị đơn (Bà T8 con gái ông Trịnh Văn T9 mua căn nhà trị giá 2.400.000.000 đồng tại địa chỉ 2 đường H, Khu phố G, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh Hai bên thỏa thuận bà T10 tên mua nhà để ở chung. Ông Đ2 độc thân, khi chết không để lại di chúc, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 1.000.000.000 đồng tiền góp mua nhà cho 09 đồng thừa kế là bà Trịnh Thị C3 T22 H1 ông Trịnh Minh P1 và ông Trịnh Minh H4. Mỗi đồng thừa kế nhận 111.111.000 đồng.

Ngày 18/8/2025, nguyên đơn xác định lại yêu cầu của mình, chỉ yêu cầu bà T11 lại 1.000.000.000 đồng cho 09 đồng thừa kế, không tranh chấp gì liên quan đến quyền sở hữu căn nhà mà bà T10 tên mua số 280/4 như đã nêu trên.

* Về ý kiến, đề nghị của bị đơn:

Tại bản tự khai ngày 18/12/2024 và trình bày tại phiên hòa giải cùng ngày tại Tòa án, bà Trịnh Thị Thu T12 nhận ông Trịnh Minh Đ3 góp cho bà 1.000.000.000 đồng để mua nhà số B do bà đứng tên. Bà đồng ý trả 1.000.000.000 đồng này cho các đồng thừa kế nhưng do đang khó khăn nên bà đề nghị cho bà thời gian 01 năm để bà trả lại số tiền này cho các đồng thừa kế.

* Ý kiến, đề nghị của người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị C1, bà Trịnh Thị H1, bà Trịnh Thị Thanh T2, ông Trịnh Minh D1, ông Trịnh Minh P1 và Trịnh Thị T1 H1là ông Trịnh Cẩm V2 sau: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, đề nghị bị đơn giao trả ngay số tiền thừa kế theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà T23 như sau: Nếu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì phần di sản của ông H2và bà T2cho hết bà T13 bà không lấy.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền. Việc tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra còn nhận xét về việc tham gia tố tụng của các đương sự. Viện Kiểm sát đề nghị Tòa án khắc phục vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung: Qua thừa nhận của bị đơn và xem xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả 1.000.000.000 đồng tiền góp của ông Trịnh Minh Đ4 các đồng thừa kế của ông Đ5 chia số tiền này cho các đồng thừa kế của ông Đ6 quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại di sản là 1.000.000.000 đồng do ông Trịnh Minh Đ7 lại và yêu cầu Tòa án chia di sản cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật nên đây là "Tranh chấp về đòi lại tài sản là di sản thừa kế và chia di sản thừa kế", bị đơn cư trú tại phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại các khoản 2 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] *Về yêu cầu của các đương sự:*

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn xác định, ông Trịnh Minh Đ8 khi chết đã giao cho bà Trịnh Thị T14 T1.000.000.000 đồng để cùng mua nhà ở chung số 280/4 đường H, Khu phố G, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 1.000.000.000 đồng cho các đồng thừa kế và yêu cầu Tòa án chia di sản cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật; nguyên đơn xác định không tranh chấp gì liên quan đến nhà bị đơn đang đứng tên mua; đồng thời, bị đơn xác định có việc ông Đ9 cho bà 1.000.000.000 đồng mua nhà, bà đồng ý trả lại 1.000.000.000 đồng này cho các đồng thừa kế nhưng do chưa có tiền nên bà xin thời gian 01 năm. Như vậy, số tiền 1.000.000.000 đồng này được xác định là di sản do ông Đ7 lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và thừa nhận của bị đơn, xác định bà Trịnh Thị Thu T15 trách nhiệm hoàn trả cho các đồng thừa kế của ông Đ số tiền thừa kế 1.000.000.000 đồng nói trên. Việc bà Tđề N cho bà thời gian để trả nhưng nguyên đơn và các đồng thừa kế là các ông bà Trịnh Thị C1, Trịnh Thị H1, Trịnh Thị Thanh T2, Trịnh Minh D1, Trịnh Minh P1 và Trịnh Thị T1 H1 không đồng ý nên cần buộc bà T16 trả tiền cho các đồng thừa kế ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Đ11 không để lại di chúc nên di sản được chia theo quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015; hồ sơ và trình bày của các đương sự thể hiện, ông Đ12 có vợ con, cha mẹ của ông Đ11 trước ông Đ13 hàng thừa kế thứ nhất không có. Các anh em của ông Đ14: Ông Trịnh Văn T4chết ngày 27/01/2008; ông Trịnh Quang L1 ngày 04/02/2020; ông Trịnh Minh T17 ngày 13/12/1974; bà Trịnh Thị H5 ngày 30/4/1992 là những người chết trước ông Đ(ông Đ11 ngày 20/7/2023) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở xác định, hàng thừa kế thứ hai của ông Trịnh Minh Đ14 09 người là: Bà Trịnh Thị C3 T22 H1 ông Trịnh Minh P1 và ông Trịnh Minh H6 sản thừa kế của ông Trịnh Minh Đ15 chia cho 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần được 111.111.111 đồng. Tuy nhiên, ông Trịnh Minh H7 bà Trịnh Thị T18 tự nguyện cho bà T19 di sản mà theo quy định của pháp luật họ được nhận. Xét ý kiến của ông H2và bà T2là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận, bà T20 hưởng kỷ phần của ông H2và bà T2tổng cộng là 222.222.222 đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Trịnh Thị Thu T21 chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu về đòi lại tài sản là di sản của ông Trịnh Minh Đ7 lại hiện nay bà đang giữ, án phí là 42.000.000 đồng.

Các đồng thừa kế mỗi người phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản mình được nhận, án phí là 5.555.556 đồng. Ông Trịnh Cẩm Vbà Trịnh Thị C3 Trịnh Thị H9 Trịnh Thị T1 T1và ông Trịnh Minh P1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 2 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các điều 612 và 649; điểm a khoản 1 Điều 650 và điểm b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trịnh Cẩm V3

1.1. Xác định số tiền là di sản do ông Trịnh Minh Đ7 lại mà bà Trịnh Thị Thu T21 có trách nhiệm hoàn trả cho các đồng thừa kế của ông Đ16 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ hai của ông Trịnh Minh Đ14: Ông Trịnh Cẩm Vbà Trịnh Thị C3 T22 H1 ông Trịnh Minh P1 và ông Trịnh Minh H8 đồng thừa kế được nhận một kỷ phần thừa kế là 111.111.111 (Một trăm mười một triệu một trăm mười một ngàn một trăm mười một) đồng;

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trịnh Minh H7 bà Trịnh Thị T18 về việc ông H2và bà T2cho bà Trịnh Thị Thu T7 phần di sản mà theo quy định của pháp luật họ được nhận, bà T20 nhận hai kỷ phần thừa kế của ông H2và bà T2tổng cộng là 222.222.222 (Hai trăm hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai) đồng. Cấn trừ vào số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng bà T21 trả cho các đồng thừa kế, bà T chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế gồm: Ông Trịnh Cẩm V4 Trịnh Thị Cbà Trịnh Thị H9 Trịnh Thị T1 T1ông Trịnh Minh Dbà T và ông Trịnh Minh P1 mỗi người 111.111.111 (Một trăm mười một triệu một trăm mười một ngàn một trăm mười một) đồng, tổng cộng số tiền bà T21 trả là 777.777.778 (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

Kể từ ngày ông Trịnh Cẩm V4 Trịnh Thị Cbà Trịnh Thị H9 Trịnh Thị T1 T1ông Trịnh Minh Dbà T và ông Trịnh Minh P1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trịnh Thị Thu T7 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên thì hàng tháng, bà Trịnh Thị Thu T7 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trịnh Thị Thu T7 phải chịu án phí là 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng.

2.2. Bà T24 và ông Trịnh Minh H4 mỗi người phải chịu án phí là 5.555.556 (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi sáu) đồng.

2.3. Ông Trịnh Cẩm Vbà Trịnh Thị C3 Trịnh Thị H9 Trịnh Thị T1 T1và ông Trịnh Minh P1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 7 – TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 7 – TP.HCM;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huyền Tôn Nữ Kiều Hạnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**